

STT		Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư tự an				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
							TMDT				TMDT					TMDT					TMDT					
							Tổng	NSTW	NS tỉnh	Đổi ứng NSDP	Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	Đổi ứng NSDP	Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	Đổi ứng NSDP	Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh		Đổi ứng NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất					102.002.758	97.660.758	1.000.000	3.342.000	-	98.161.758	93.819.758	1.000.000	3.342.000	-	38.169.858	36.283.858	1.886.000	-	52.028.539	51.376.900	6.600.406	6.600.406	6.600.406	6.600.406	
1	Nước sinh hoạt tập trung					10.739.858	10.739.858	-	-	-	10.739.858	10.739.858	-	-	-	4.679.452	4.679.452	-	-	6.060.406	6.060.406	-	-	-	-	
1.1	Dự án chuyển tiếp					10.739.858	10.739.858	-	-	-	10.739.858	10.739.858	-	-	-	4.679.452	4.679.452	-	-	6.060.406	6.060.406	-	-	-	-	
1.1.1	Thị trấn Đồng Khế					5.787.091	5.787.091	-	-	-	5.787.091	5.787.091	-	-	-	4.532.584	4.532.584	-	-	7.234.497	7.234.497	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt Đuối, Khảnh, xóm Nà Lũng, Thị trấn Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đồng Khế	83 hộ/dân khoảng 1,2km	2023-2025	914/QĐ-UBND, ngày 4/5/2023	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	978.431	978.431	-	-	21.569	21.569	-	-	-	-	
1.1.2	Xã Đức Thượng					1.000.000	1.000.000	-	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	978.431	978.431	-	-	21.569	21.569	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thượng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thượng	1,5km, 35 hộ dân	2023-2025	913/QĐ-UBND, ngày 4/5/2023	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	759.206	759.206	-	-	240.794	240.794	-	-	-	-	
1.1.3	Xã Kim Bông					1.000.000	1.000.000	-	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	759.206	759.206	-	-	240.794	240.794	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thằng, xã Kim Bông	xã Kim Bông	90 hộ/1,2km	2023-2025	1016/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	892.794	892.794	-	-	107.206	107.206	-	-	-	-	
1.1.4	Xã Văn Trinh					1.000.000	1.000.000	-	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	806.696	806.696	-	-	193.304	193.304	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Bó Dương, xã Văn Trinh	xã Văn Trinh	70 hộ/1,100m	2023-2025	949/QĐ-UBND, ngày 9/5/2023	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	806.696	806.696	-	-	193.304	193.304	-	-	-	-	
1.1.5	Xã Minh Khai					1.000.000	1.000.000	-	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-	-	750.000	750.000	-	-	250.000	250.000	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ké, xã Minh Khai	xã Minh Khai	1km, 140 hộ	2023-2025	1017/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	750.000	750.000	-	-	250.000	250.000	-	-	-	-	
1.1.6	Xã Canh Tân					787.091	787.091	-	-	-	787.091	787.091	-	-	-	345.467	345.467	-	-	441.624	441.624	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuất Mả, xóm Tân Trại xã Canh Tân	xã Canh Tân	15 hộ/0,2km	2023-2025	1013/QĐ-UBND, ngày 11/5/2023	787.091	787.091	787.091	-	-	787.091	787.091	787.091	-	-	345.467	345.467	-	-	441.624	441.624	-	-	-	-	
1.2	Dự án khởi công mới					4.932.767	4.932.767	-	-	-	4.932.767	4.932.767	-	-	-	146.858	146.858	-	-	4.805.909	4.805.909	-	-	-	-	
1.2.1	Xã Quang Trung					1.402.767	1.402.767	-	-	-	1.402.767	1.402.767	-	-	-	146.858	146.858	-	-	1.255.909	1.255.909	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuất Dung - Pò Bùn, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trung		2024-2025	3377/QĐ-UBND, ngày 23/12/2024	1.402.767	1.402.767	1.402.767	-	-	1.402.767	1.402.767	1.402.767	-	-	146.858	146.858	-	-	1.255.909	1.255.909	-	-	-	-	
1.2.2	Xã Trung Cùn					1.300.000	1.300.000	-	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuất Mả, xóm Cam Kháng, xã Trung Cùn, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xóm Cam Kháng, xã Trung Cùn	2km	2025		1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	1.300.000	1.300.000	-	-	-	-	
1.2.3	Xã Đức Thượng					2.250.000	2.250.000	-	-	-	2.250.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	-	2.250.000	2.250.000	-	-	-	-	
	Nước sinh hoạt tập trung Sộc Cốc, thôn Kéo Quý, xã Đức Thượng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Kéo Quý, xã Đức Thượng	4,5km	2025		2.250.000	2.250.000	2.250.000	-	-	2.250.000	2.250.000	2.250.000	-	-	-	-	-	-	2.250.000	2.250.000	-	-	-	-	
2	Dự án 2: Quy hoạch, Sập xếp, hồ trữ an định					30.886.000	29.000.000	-	1.886.000	-	30.886.000	29.000.000	-	1.886.000	-	18.631.000	16.745.000	1.886.000	-	42.393.777	42.393.777	-	-	-	-	
2.1	Bố trí địa điểm dân cư thích tại thôn Nặm Dạng, Pò Lặng, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trung	44 hộ dân	2021-2024	1532/QĐ-UBND, ngày 21/10/2022	30.886.000	29.000.000	29.000.000	-	1.886.000	-	30.886.000	29.000.000	-	1.886.000	-	18.631.000	16.745.000	1.886.000	-	42.393.777	42.393.777	-	-	-	-
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân cư ở những nơi cần thiết					56.879.900	55.879.900	-	-	-	56.879.900	52.679.900	-	1.000.000	-	13.486.123	16.745.000	-	-	42.393.777	42.393.777	-	-	-	-	
3.1	Thị trấn Đồng Khế					4.000.000	4.000.000	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	700.000	700.000	-	-	3.300.000	3.300.000	-	-	-	-	
3.1.1	Mô hình đường nội đồng ở Tả, Đông Leng, TT Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Đông Leng, TT Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2km/65 hộ	2024-2025	1805/QĐ-UBND, ngày 27/4/2024	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	600.000	600.000	-	-	2.600.000	2.600.000	-	-	-	-	
3.1.2	Mường Nà Sli, xóm Sảng Pộc TT Đồng Khế, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Tổ dân phố 1	0,5km/45 hộ	2024-2025	3107/QĐ-UBND, ngày 26/11/2024	800.000	800.000	800.000	-	-	800.000	800.000	800.000	-	-	100.000	100.000	-	-	700.000	700.000	-	-	-	-	
3.2	Xã Canh Tân					3.200.000	3.200.000	-	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	-	915.794	915.794	-	-	2.284.206	2.284.206	-	-	-	-	
	Đề án khởi công mới	xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2km, 18 hộ	2024-2025	1910/QĐ-UBND, ngày 04/7/2024	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	3.200.000	-	-	915.794	915.794	-	-	2.284.206	2.284.206	-	-	-	-	
3.3	Xã Minh Khai					6.050.000	6.050.000	-	-	-	6.050.000	6.050.000	-	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-	4.550.000	4.550.000	-	-	-	-	
	Đề án khởi công mới	thôn Pác Nặm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	6km/70 hộ	2024-2025	1794/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	6.050.000	6.050.000	6.050.000	-	-	6.050.000	6.050.000	6.050.000	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-	4.550.000	4.550.000	-	-	-	-	
3.4	Xã Văn Trinh					3.398.000	3.398.000	-	-	-	3.398.000	3.398.000	-	-	-	500.000	500.000	-	-	4.898.000	4.898.000	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp	Đàn cấn, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	30 hộ/2km	2024-2025	1679/QĐ-UBND, ngày 07/6/2024	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	500.000	500.000	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	
3.4.1	Nước SHTT Bản Cùn (khu dưới), xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					2.398.000	2.398.000	-	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	-	-	-	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới					2.398.000	2.398.000	-	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	-	-	-	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Vốn đã giao đến hết năm 2024				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
					Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân			
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				
3.4.2	Nước sinh hoạt tập trung xóm Núi Ấng, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Văn Trinh	113 hộ hương lợi	2025	2.398.000	2.398.000	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-		
3.5	<i>Xã Thái Cường</i> <i>Dự án chuyển tiếp</i>				4.899.900	4.899.900	-	-	4.899.900	4.899.900	-	-	2.290.697	2.290.697	-	-	2.609.203	2.609.203	-	-		
3.5.1	Mở mới đường sân xuất Kéo Mỏ - Kéo Ái, thôn Tầm Tàng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tầm Tàng, xã Thái Cường	1,5km/53 hộ	2023-2025	2909/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	1.899.900	1.899.900	-	-	1.899.900	1.899.900	-	-	1.890.697	1.890.697	-	-	9.203	9.203	-	-	
3.5.2	Đường sân xuất Khuổi Kem - Núi Luông, xã Thái Lương, xã Thái Cường	Thôn Núi Luông, xã Thái Cường	1,5km/42 hộ	2024-2025	2527/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	400.000	400.000	-	-	2.600.000	2.600.000	-	-	
3.6	<i>Xã Thụy Hùng</i> <i>Dự án chuyển tiếp</i>				4.427.000	4.427.000	-	-	4.427.000	4.427.000	-	-	2.229.052	2.229.052	-	-	2.197.948	2.197.948	-	-		
3.6.3	Nâng cấp đường ngà ba Ba Quáng - Shông Siền, thôn Bàn Siền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Bản Siền, xã Thụy Hùng	2km	2024-2025	1710/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024	3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	2.079.052	2.079.052	-	-	1.120.948	1.120.948	-	-	
3.6.4	Bê tông đường giao thông nông thôn Khau Vài - Khau Tàng, xóm Bàn Siền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xóm Ka Liêng, xã Thụy Hùng		2024-2025	2590/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	1.227.000	1.227.000	-	-	1.227.000	1.227.000	-	-	150.000	150.000	-	-	1.077.000	1.077.000	-	-	
3.7	<i>Xã Trung Cơn</i> <i>Dự án khởi công mới</i>				3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	404.539	404.539	-	-	2.795.461	2.795.461	-	-		
3.7.1	Bê tông mặt đường Mù Nâu, xóm Núi Leng, xã Trung Cơn, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Trung Cơn	2km, 98 hộ	2024-2025	2591/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	150.000	150.000	-	-	2.795.461	2.795.461	-	-	
3.8	<i>Xã Đức Thính</i> <i>Dự án khởi công mới</i>				3.100.000	3.100.000	-	-	3.100.000	3.100.000	-	-	226.935	226.935	-	-	2.873.065	2.873.065	-	-		
3.8.1	Cải tạo nâng cấp đường Tắc Mũi-Trình lý 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thính, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	thôn Tân Tiến, xã Đức Thính	Dài 3 km/130 hộ	2024-2025	21/QĐ-UBND, ngày 09/4/2023	3.100.000	3.100.000	-	-	3.100.000	3.100.000	-	-	226.935	226.935	-	-	2.873.065	2.873.065	-	-	
3.9	<i>Xã Kim Đăng</i> <i>Dự án khởi công mới</i>				3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	350.000	350.000	-	-	2.850.000	2.850.000	-	-		
3.9.1	Mở mới đường GTNT Bản Sẻ, xã Kim Đăng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Bản Sẻ, xã Kim Đăng	60 hộ/2,5km	2024-2025	2589/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	3.200.000	3.200.000	-	-	3.200.000	3.200.000	-	-	350.000	350.000	-	-	2.850.000	2.850.000	-	-	
3.10	<i>Xã Quang Trung</i> <i>Dự án khởi công mới</i>				4.587.000	4.587.000	-	-	4.587.000	4.587.000	-	-	605.284	605.284	-	-	3.981.716	3.981.716	-	-		
3.10.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Núi Cánh Khỏi-Kết, xã Quang Trung, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trung		2024-2025	818a/QĐ-UBND, ngày 26/3/2024	4.587.000	4.587.000	-	-	4.587.000	4.587.000	-	-	605.284	605.284	-	-	3.981.716	3.981.716	-	-	
3.11	<i>Xã Lê Lợi</i> <i>Dự án chuyển tiếp</i>				2.500.000	2.500.000	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-	400.000	400.000	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-		
3.11.1	Nước SHTT Núi Vài - Pác Deng, thôn Bàn Páng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Bàn Páng, xã Lê Lợi	3km/74 hộ	2024-2025	818a/QĐ-UBND, ngày 26/3/2024	2.500.000	2.500.000	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-	400.000	400.000	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-	
3.12	<i>Xã Đức Xuân</i> <i>Dự án chuyển tiếp</i>				2.667.000	2.667.000	-	-	2.667.000	2.667.000	-	-	500.000	500.000	-	-	2.167.000	2.167.000	-	-		
3.12.1	Nâng cấp đường Khô Chông - Shông Luông, xóm Núi Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xóm Núi Pá	Bê tông một đường L= 1,7km, rộng 3m, dày 18cm	2024-2025	810/QĐ-UBND, ngày 22/3/2024	2.667.000	2.667.000	-	-	2.667.000	2.667.000	-	-	500.000	500.000	-	-	2.167.000	2.167.000	-	-	
3.13	<i>Xóm đặc biệt khô khan (Xã Lê Lợi)</i> <i>Dự án chuyển tiếp</i>				1.100.000	1.100.000	-	-	1.100.000	1.100.000	-	-	300.000	300.000	-	-	800.000	800.000	-	-		
3.13.1	Đường nối đông Khuổi Vang, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Núi Linh		2024-2025	2281/QĐ-UBND, ngày 23/8/2024	1.100.000	1.100.000	-	-	1.100.000	1.100.000	-	-	300.000	300.000	-	-	800.000	800.000	-	-	
3.14	<i>Các công trình khác (Điện lưới, cầu, giáo thung...)</i>				8.551.000	7.551.000	-	-	8.551.000	7.551.000	-	-	2.563.822	2.563.822	-	-	4.987.178	4.987.178	-	-		
3.15.1	Đường và cầu Núi Hên, xóm Tân Tiến, xã Đức Thính, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xóm Tân Tiến, xã Đức Thính	2km, 88 hộ hương lợi	2024-2025	1473/QĐ-UBND, ngày 28/5/2022	8.551.000	7.551.000	-	-	8.551.000	7.551.000	-	-	2.563.821649	2.563.821649	-	-	4.987.178	4.987.178	-	-	
4	<i>Dự án 5: Phát triển giao đạo tạo năng lực chất lượng người nhân lực</i>				2.856.000	1.400.000	-	-	2.856.000	1.400.000	-	-	1.049.383	1.049.383	-	-	1.002.356	350.717	-	-	651.639	
4.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Minh Khai	237	2024-2025	1944/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024	2.856.000	1.400.000	-	-	2.856.000	1.400.000	-	-	1.049.383	1.049.383	-	-	1.002.356	350.717	-	-	651.639
5	<i>Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống địa phương các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</i>				641.000	641.000	-	-	641.000	641.000	-	-	324.000	324.000	-	-	317.000	317.000	-	-		
5.1	Nhà văn hóa xóm Tân Lập, xã Quang Trung	xã Quang Trung	200m2	2023-2025	39/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	330.000	330.000	-	-	330.000	330.000	-	-	300.000	300.000	-	-	30.000	30.000	-	-	
5.2	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến, xã Cành Tân	xã Cành Tân	200m2	2024-2025	40/QĐ-UBND, ngày 03/7/2024	311.000	311.000	-	-	311.000	311.000	-	-	24.000	24.000	-	-	287.000	287.000	-	-	

Biểu 02
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHIỆU BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2024/QĐ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025										Vốn đã giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
						Tổng	NSTW	Bồi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Bồi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Bồi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Bồi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân						
								NS tính	NS huyện				NS tính	NS huyện				NS tính	NS huyện				NS tính	NS huyện		NS tính	NS huyện	NS tính	NS huyện		
1	Tổng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	31	32	33	34	35	36					
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					62.587,000	60.760,000	-	1.827,000	-	-	-	60.760,000	-	1.827,000	-	32.709,664	32.709,664	-	1.028,000	-	28.136,580	27.443,874	-	692,706	-					
1	Công trình giao thông					62.587,000	60.760,000		1.827,000		-	-	60.760,000	-	1.827,000	-	32.709,664	32.709,664	-	1.028,000	-	28.136,580	27.443,874	-	692,706	-					
1.1	Công trình giao thông liên xã và xã (thị trấn Đông Khê) - Xã Nặng (Xã Lũng)	Thị trấn Đông Khê	3km	2023-2025	271/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	6.800,000	6.800,000				-	6.800,000	6.800,000				5.994,626859	5.994,626859				580,000	580,000								
1.2	Công trình đường giao thông liên xã và xã (Xã Trung Con) - Xã Lương (Xã Thái Cường)	xã Trung Con	3km	2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.600,000	6.600,000					6.600,000	6.600,000				6.000,000	6.000,000				461,851	461,851								
1.3	Công trình đường giao thông liên xã và xã (Xã Kim Đông) - Xã Lương (Xã Thái Cường)	xã Kim Đông	5km	2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.000,000	14.000,000					14.000,000	14.000,000				6.800,000	6.800,000				7.098,335	7.098,335								
1.4	Công trình đường giao thông liên xã và xã (Xã Minh Khai) - Xã Vân (huyện Ngàn Sơn)	xã Minh Khai	3,3km	2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.500,000	14.500,000					14.500,000	14.500,000				5.183,000	5.183,000				9.231,192	9.231,192								
1.5	Công trình đường giao thông liên xã và xã (Xã Đông Khê) - Xã Lương (Xã Thái Cường)	Cụm xã Kim Đông- Xã Đông Khê - Xã Lương (Xã Thái Cường)	8km + cầu	2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	8.680,000		1.827,000			8.687,000	8.680,000		1.827,000		3.778,000	2.750,000		1.028,000		4.802,706	4.110,000		692,706						
1.6	Công trình đường giao thông liên xã và xã (Xã Đông Khê) - Xã Lương (Xã Thái Cường)	Xã Trung Con	5,3km	2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.000,000	12.000,000					12.000,000	12.000,000				5.982,037	5.982,037				5.962,496	5.962,496								

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																												
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Vốn đã giao đến hết năm 2024						Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Huy động khác và nhân dân	TMBT			Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
						NS tính	NS huyện	NS tính		NS tính	NS huyện	NS tính			NS huyện	NS tính				NS huyện	NS tính				NS huyện	NS tính		
1	Tổng cộng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
1	Xã Lê Lai						6.256,638	4.480,000	897,638	610,000	269,000	6.019,638	4.255,000	897,638	610,000	257,000	1.700,000	1.700,000	-	345,000	-	3.345,000	2.780,000	300,000	265,000	-	-	
							3.639,638	2.240,000	897,638	345,000	157,000	3.402,638	2.015,000	897,638	345,000	145,000	850,000	850,000	-	345,000	-	1.690,000	1.390,000	300,000	-	-		
1.1	Mở mới, nâng cấp đường nội dung Pô Khỏe - Phát Đạt	xóm Bàn Cầm, xã Lê Lai	Mở mới, BT mặt đường chiều dài 1,6km, rộng 3,0m, dày 15cm mức 250	2023-2025	1279/QĐ-UBND ngày 13/6/2023		2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	815,000	815,000		345,000		885,000	885,000					
1.2	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lặng - Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thuận An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai	Chiều dài 380m	2024-2025	1716/QĐ-UBND ngày 18/6/2024		315,000	300,000			15,000	330,000	315,000			15,000	20,000	20,000				280,000	280,000					
1.3	Bê chỉnh nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thuận An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai		2024-2025	1914/QĐ-UBND ngày 05/7/2024		252,000	240,000			12,000						15,000	15,000				225,000	225,000					
1.4	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thuận An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai	Dài 1,4 Km	2025			942,638		897,638		45,000	942,638			897,638	45,000						300,000						
2	Xã Đức Long						2.617,000	2.240,000	-	265,000	112,000	2.617,000	2.240,000	-	265,000	112,000	850,000	850,000	-	-	-	1.655,000	1.390,000	-	265,000	-		
*	Dự án chuyển tiếp																											
2.1	Đường nội dung Nà Cầm - Nà Phi xã Đức Long, huyện Thuận An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Bàn Viên, Xã Đức Long	Bê tông mặt đường chiều dài 1,2km, rộng 2,5m, dày 15cm mức 251	2023-2025	866/QĐ-UBND ngày 21/4/2023		1.785,000	1.700,000			85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	800,000	800,000				900,000	900,000					
2.2	Mở mới, bê tông đường Hồ Pô-Sông Nàn, xóm Bàn Viên, xã Đức Long, huyện Thuận An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Long		2024-2025	1915/QĐ-UBND ngày 05/7/2024		832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000			265,000	50,000	50,000				755,000	490,000		265,000			

Biểu 04
BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm Theo Nghị quyết số 44 /NQ-HDDND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

		Đơn vị: Triệu đồng							
TT	Đơn vị	TỔNG	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	Triển khai hiệu quả Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	1.576,000	50,000	46,000	400,000	180,000	800,000	100,000	-
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	896,000	50,000	46,000			800,000		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	580,000			400,000	180,000			
3	Công an huyện	100,000						100,000	